

**Bài 3**

**Y DỊCH**

**MỤC TIÊU**

1. Trình bày được tương ứng giữa Âm Dương, Ngũ hành, Bát quái với Ngũ Tạng.
2. Trình bày được cách vận dụng Dịch lý, Bát quái, Dịch số trong bào chế.
3. Trình bày được cách vận dụng Dịch lý, Bát quái, Dịch số trong phòng và trị bệnh.

Trong ứng dụng vào y học, các học thuyết sau đây được đề cập nhiều nhất: Âm Dương, Tứ tượng, Ngũ hành, Bát quái, Một số trùng quái. Trong đó, Âm Dương, Ngũ hành là học thuyết căn bản nhất cho YHCT, là “Căn bản để thiết lập toàn thể hệ thống y lý của Đông y”<sup>1</sup>. Để dễ hiểu, tài liệu này khảo sát theo cách phân loại của y học hiện đại.

**1. GIẢI PHẪU HỌC**

Về mặt giải phẫu học, có thể tóm tắt cách người xưa xếp loại các cơ quan bộ phận trong cơ thể con người theo từng học thuyết như sau:

**1.1. Theo âm Dương**

	<b>ÂM</b>	<b>DƯƠNG</b>
Vị trí trên cơ thể	Phía dưới, phía trong (Lý)	Phía trên, phía ngoài (Biểu)
	Bên phải, mặt bụng	Bên trái, mặt lưng
Phái	Nữ	Nam
Tạng phủ	Tạng	Phủ
Kinh lạc	Kinh âm	Kinh dương
Tạng	Can, Thận	Tâm, Phế
Phủ	Tiểu trường, Đại trường, Bàng quang, Tam tiêu	Vị, Đởm
Tam tiêu	Hạ tiêu	Thượng tiêu <sup>2</sup>
Khí huyết	Huyết	Khí

<sup>1</sup> ĐĐ Tuân – Sdd, tr. 110

<sup>2</sup> ĐĐ Tuân – Sdd, tr. 124-126: Tỳ: Âm Dương quân bình vì ở giữa; Trung tiêu: Bán Âm bán Dương, Âm Dương quân bình

## 1.2. Theo Ngũ hành

	<b>MỘC</b>	<b>HỎA</b>	<b>THỔ</b>	<b>KIM</b>	<b>THỦY</b>
Tạng	Can	Tâm, Tâm bào, Thận hoá	Tỳ	Phế	Thận, Thận Thủy
Phủ	Đỏm	Tiểu trường, Tam tiêu <sup>3</sup>	Vị	Đại trường	Bàng quang
Giác quan <sup>4</sup>	Mắt	Lưỡi	Môi miệng	Mũi	Tai
Mô (Thể)	Cân	Mạch	Cơ nhục	Bì mao	Cốt tuỷ
Màu	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Mùi	Khét	Khê	Thơm	Tanh	Ung thối
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Âm	Giốc	Chuyển	Cung	Thương	Vũ
Số	8 (thành)	7 (thành)	5 (sinh)	9 (thành)	6 (thành)
Khí	Can hoá Phong	Tâm hoá Nhiệt	Tỳ hoá Thấp	Phế hoá Táo	Thận hoá Hàn
Thiên Can ban đầu	Can thuộc ất, Đỏm thuộc giáp	Tâm, Tâm bào thuộc đinh. Tiểu trường, Tam tiêu thuộc bính	Tỳ thuộc Kỷ Vị thuộc Mậu	Phế thuộc Tân, Đại trường thuộc Canh	Thận thuộc Quý, Bàng quang thuộc Nhâm
Thiên Can đã biến hoá	Đỏm hợp với Nhâm, Can hợp với Đinh	Tiểu trường, Tam tiêu hợp với Mậu. Tâm, Tâm bào hợp với Quý	Vị hợp với Giáp, Tỳ hợp với Kỷ	Đại trường hợp với Canh, Phế hợp với ất	Bàng quang hợp với Bính, Thận hợp với Tân
Địa chi	Đỏm thuộc Dần, Can thuộc Mão	Tiểu trường, Tam tiêu thuộc Ngọ, Tâm, Tâm bào thuộc Tỵ	Vị thuộc Thìn, Tuất Tỳ thuộc Sửu, Mùi	Đại trường thuộc Thân, Phế thuộc Dậu	Bàng quang thuộc Tý, Thận thuộc Hợi

<sup>3</sup> Người ta phân biệt: Quân Hỏa: Tâm, Tiểu trường; Tướng hỏa: Tâm bào, Mệnh môn hỏa, Tam tiêu; Lôi hỏa: Can, Đỏm; Long hỏa: Thận hỏa (xem lời giải thích trong ĐĐTuan-Sdd, tr. 128)

<sup>4</sup> Gọi là “khai khiếu”, nghĩa là sự biểu hiện bên ngoài của chức năng bên trong.

### 1.3. Theo Bát quái

Cơ thể <sup>6</sup>		Kiên	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
		Đầu	Miệng	Mắt	Chân	Bắp vế	Tai	Tay	Bụng
Tạng	Thuyết thông thường	Phế	Đại trường	Tâm	Đỏm	Can	Thận	Vị	Tỳ
	Thuyết khác (dựa Ngũ Hành)	Khí của Phế	Phế	Tâm	Đỏm	Can	Thận	Vị	Tỳ
Mắt <sup>7</sup>		Thiên khuếch	Trạch khuếch	Hỏa khuếch	Lôi khuếch	Phong khuếch	Thủy khuếch	Sơn khuếch	Địa khuếch

#### 1.3.1. Các bộ phận cơ thể nhìn từ bên ngoài nói chung

<i>Kiên</i> vi thủ	<i>Kiên</i> kiện già
<i>Khôn</i> vi phúc	<i>Khôn</i> thuận già
<i>Chấn</i> vi túc	<i>Chấn</i> động già
<i>Tốn</i> vi cổ	<i>Tốn</i> nhập già
<i>Khảm</i> vi nhĩ	<i>Khảm</i> hãm già
<i>Ly</i> vi mục	<i>Ly</i> lệ già
<i>Cấn</i> vi thủ	<i>Cấn</i> chỉ già
<i>Đoài</i> vi khẩu	<i>Đoài</i> duyệt già

Kiên thuần Dương, cương kiện, vị trí ở trên trong Tiên thiên Bát quái nên tượng cho đầu.

Khôn thuần Âm, nhu thuận, vị trí ở dưới trong Tiên thiên Bát quái mang ý nghĩa chở đỡ cũng như hoàn thành mọi vật nên tượng cho bụng.

Chấn: Động, tượng cho sấm, vị trí phía dưới liền với Khôn trong Tiên thiên bát quái nên tượng cho chân.

Tốn: Vào, tượng cho gió, có ý nghĩa di chuyển, vị trí liền với Chấn, ở trên Chấn trong Hậu thiên Bát quái. Lôi động phong hành, Chấn động mới sinh công dụng nên tượng cho bắp vế.

Khảm: Hiểm, tượng cho thủy; thận thuộc Thủy khai khiếu ra tai. Vị trí của Khảm ngang với Ly trong Tiên thiên Bát quái nên tượng cho tai.

<sup>6</sup> Thuyết quái truyện

<sup>7</sup> ĐĐ Tuân trích theo Trung y nhân khoa học giảng nghĩa và Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa - Sdd, tr.132-133

Ly: Bám vào, mặt trời, lửa nên có nghĩa là sáng, vị trí ngang với Khảm trong Tiên thiên Bát quái nên tượng cho mắt.

Cấn: Ngăn lại, tượng cho núi nhô lên cao, nằm dưới Khảm Ly trong Tiên thiên Bát quái, liên với Khôn nên tượng cho tay. Tay có đưa ra đưa vào mới sinh công dụng.

Đoài: Vui, tượng cho đầm, nơi chứa bùn nước, vị trí kế Kiền, tượng cho miệng vì miệng cười vui vẻ, há miệng giống cái đầm, chứa nước bọt, nơi nghiền nát thủy cốc.

### 1.3.2. Tạng phủ bên trong

#### a. Riêng từng Tạng Phủ:

- *Phế* tượng Kiền vì cùng thuộc Kim; Phế chứa khí trời, Kiền là trời
- *Đại tràng* tượng Đoài vì cùng thuộc Kim; Đại trường chứa phân, đầm chứa bùn lầy.
- *Tâm* tượng Ly vì cùng thuộc Hỏa; Tâm là nơi xuất phát thần minh, Ly là sáng. Quẻ Ly: 2 hào Dương bao lấy 1 hào Âm = Âm ở trong Dương. Tâm: Dương tạng thuộc hỏa, chứa Huyết thuộc Âm.
- *Đờm* tượng Chấn vì cùng thuộc Mộc; Đờm là nơi xuất phát mọi sự quyết đoán, chứa lôi hỏa, Chấn là sấm, có ý nghĩa là động.
- *Can* tượng Tốn vì cùng thuộc Mộc; Can hóa Phong, Tốn là gió
- *Thận* tượng Khảm vì cùng thuộc Thủy; Thận là tạng trọng yếu, Khảm là hiểm. Quẻ Khảm: 2 hào Âm bao lấy 1 hào Dương = Dương ở trong Âm. Thận: Thuộc âm thủy, chứa Mệnh môn hỏa thuộc Dương. Dương trong Âm ngoài: Hình thể của Tiên thiên.
- *Vị* tượng Cấn vì cùng thuộc Thổ; Vị chứa thức ăn còn thô sơ, chưa biến hóa nhiều, Cấn là núi thường có quặng mỏ.
- *Tỳ* tượng Khôn vì cùng thuộc Thổ; Tỳ tạo nguyên khí, cốc khí, Khôn tác thành vật.

#### b. Riêng hai Tạng Tỳ và Thận (Tiên thiên và Hậu thiên):

- *Thận* gồm Thận Thủy (thuộc Âm) nằm hai bên cột sống và Thận Hỏa (thuộc Dương) nằm giữa mang hình ảnh Thái cực trong cơ thể con người; và cũng là hình ảnh quẻ Khảm. Quẻ Khảm: Âm bao ngoài Dương, là hình thể của Tiên thiên do đó Thận là Tiên thiên Âm Dương trong con người, Thận tiếp nhận khí Âm Dương cha mẹ từ khi mới hình thành trong bụng mẹ.
- *Tỳ* vận hóa Thủy cốc để nuôi dưỡng khi đã rời bụng mẹ nên Tỳ là Hậu thiên Âm Dương.

### 1.3.3. Xét riêng mắt

Đối chiếu với Ngũ tạng: Mắt được chia thành 5 vùng: Mí mắt thuộc Tỳ, tròng trắng thuộc Phế; tròng đen thuộc Can; hai khoé mắt thuộc Tâm và đồng tử thuộc Thận. Nhưng cũng có phân loại chi tiết hơn:

- Tròng trắng hai bên tròng đen (gọi là *Thiên khuếch*): Thuộc Phế, Đại trường, tượng Kiên.
- Mí trên và mí dưới (*Địa khuếch*): Thuộc Tỳ Vị, tượng Khôn.
- Tròng trắng phía dưới tròng đen (*Trạch khuếch*): thuộc Bàng quang, tượng Đoài.
- Hai khoé mắt (*Hỏa khuếch*): Thuộc Tâm, mệnh môn, tượng Ly.
- Tròng trắng phía trên tròng đen (*Lôi khuếch*): Thuộc Tiểu trường, tượng Chấn.
- Tròng đen (*Phong khuếch*): Thuộc Can, tượng Tốn.
- Đồng tử (*Thủy khuếch*): Thuộc Thận, tượng Khảm.
- Vòng giáp đồng tử và tròng đen (*sơn khuếch*): Thuộc Đờm, tượng Cấn<sup>8</sup>

(So sánh với Tạng phủ có điểm khác: Chấn ứng với Tiểu trường; Cấn ứng với Đờm; Đoài ứng với Bàng quang)

#### 1.4. Theo Dịch số

- *Ngũ Tạng*: Tạng thuộc Âm, số 5 là Dương số, chân số của trời lẫn đất, là số sinh của Thổ.
- *Lục phủ*: Phủ thuộc Dương, số 6 là Âm số, số Lão Âm, số thành của Thủy và cũng là số nằm phía dưới Hà đồ lẫn Lạc thư.

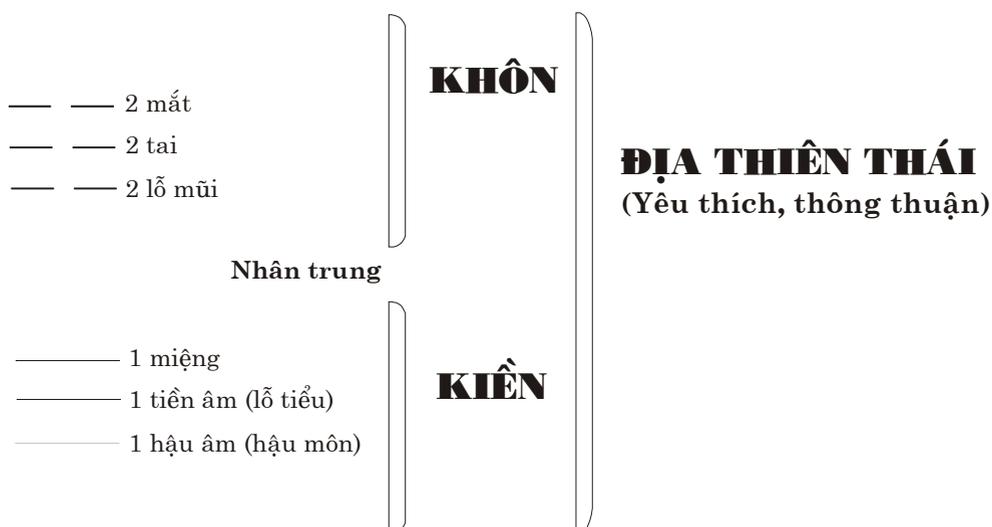
#### 1.5. Theo 64 quẻ kép

##### 1.5.1. Cửu khiếu

Cơ thể con người có 9 lỗ gọi là *Cửu khiếu*, là cửa thông thương giữa bên trong và bên ngoài cơ thể. Người xưa nhận xét thấy *Cửu khiếu* của con người vị trí được xếp theo hình quẻ Thái lấy *Nhân trung* (giữa mũi và môi trên, đường giữa) làm trung tâm:

---

<sup>8</sup> ĐĐTuân - Sdd, tr. 133-135



### 1.5.2. Trục Tâm - Thận

Trục Tâm - Thận trong con người tượng cho trục Ly - Khảm trong Hậu thiên Bát quái. Tâm ở trên, Thận ở dưới xếp thành hình quẻ **Hỏa Thủy Vị tế** (= Chứa xong, chứa hết).

### 1.5.3. Trục Phế - Tỳ

Phế tượng cho Kiên ở trên; Tỳ tượng cho Khôn ở dưới. Cả hai tạo thành hình quẻ **Thiên Địa Bĩ** (= Bế tắc, tắc nghẽn).

### 1.6. Theo thuyết Thiên nhân hợp nhất “Nhân thân tiểu vũ trụ”:

<b>Đại vũ trụ</b>	<b>Tiểu vũ trụ</b>
Trời tròn	Đầu tròn
Đất vuông	Chân vuông
Tứ thời, Tứ tượng	Tứ chi
Ngũ hành	Ngũ tạng, ngũ dịch <sup>9</sup> , ngũ quan,...
24 tiết	24 đốt xương sống
Bát tiết, bát chính <sup>10</sup>	Bát môn <sup>11</sup> , Kỳ kinh bát mạch

<sup>9</sup> Nước mắt, nước mũi, nước miếng, mồ hôi, nước tiểu.

<sup>10</sup> Bát tiết: Lập Xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập Thu, Thu phân, Lập Đông, Đông chí. Bát chính: Khí của 8 tiết.

<sup>11</sup> Theo Nạn kinh, người ta có Thất xung môn (của thông đi): Phi môn (môi), Hộ môn (răng), Hấp môn (dưới yết hầu chỗ miệng thực quản và khí quản), Phún môn (miệng trên dạ dày), Lan môn (nơi nối tiếp ruột non và ruột già), Phách môn (hậu môn, nơi tổng phân ra, còn gọi là Giang môn); Trần Tu Viên thêm 1 môn nữa: Khí môn (lỗ tiểu)

Cửu thiên, cửu châu	Cửu khiếu
12 tháng	12 đốt khí quản, 12 kinh lạc
Sông ngòi	Huyết mạch
Lục khí	Lục phủ, Lục kinh
360 ngày của năm <sup>12</sup>	360 đốt xương của cơ thể người

## 2. SINH LÝ HỌC

### 2.1. Theo âm Dương

\* Một số tác giả quan niệm: “Nam tả nữ hữu”, nên khi giao hợp gần xong, nếu mẹ nằm nghiêng về bên phải sẽ có **hy vọng sinh con** gái, về bên trái sẽ có hy vọng sinh con trai.

\* Khi **thụ thai**: Âm khí thăng làm tắt kinh, vú to và cương lên, đầu vú thâm quầng, ứa sữa, mệt mỏi, buồn ngủ (Âm chứng).

\* **Sự hình thành thai nhi**<sup>13</sup>: Thai lúc đầu chỉ có chất nước (Thủy, âm) và khí nóng (Hỏa, Dương). Âm Dương biến hóa làm thai nhi lớn dần, hình dần đầy đủ. Người ta bắt thụ khí âm Dương mà thành hình. Đến lúc đã đủ hình thể và được sinh ra rồi vẫn tiếp tục nhận khí Âm Dương (Từ trời đất: Thở hít Dương khí; Từ vật thực: Thức ăn uống sinh âm huyết).

#### \* Trong bụng mẹ:

Con trai: Lưng thuận Dương, bụng thuận Âm. Lưng chủ ở Túc Thái dương Bàng quang kinh. Con gái: Bụng thuộc Âm nhưng lấy bụng làm chủ và cho là thuộc Dương, lưng thuộc Âm. Bụng chủ ở Túc Dương minh Vị kinh.

Do đó con trai trong bụng mẹ: Lưng song song với bụng mẹ, mặt úp vào lưng mẹ để khi mẹ nằm hợp với đạo của trời đất (Trời trên đất dưới) và bụng mẹ nhô lên mà cứng. Còn con gái mặt ngoảnh ra trước, sờ bụng mẹ thấy mềm.

Có tác giả giải thích gọn hơn: Con trai thuộc Dương nên úp mặt vào lưng mẹ, con gái thuộc Âm nên úp mặt vào bụng mẹ, để khi mẹ nằm hợp với câu “Trời che đất chở” (*Thiên năng phủ vật, Địa năng tải vật*).

#### \* Quá trình sinh nở:

Lúc sinh đầu ra trước là thuận, vì Dương đi ra trước nhất, lấy Thiên làm trọng.

---

<sup>12</sup> 360 là Thể của Kiên và Khôn theo Hệ từ thượng. Dùng trong Bói cổ thi.

Vạch Dương của Kiên gọi là Cửu (9):  $9 \times 4$  (tứ tượng) = 36 thể. 6 hào của cả quẻ:  $6 \times 36 = 216$  thể.

Vạch Âm của Khôn gọi là Lục (6):  $6 \times 4 = 24$  thể      Cả quẻ 6 hào  $\times 24 = 144$  thể

Kiên + Khôn =  $216 + 144 = 360$  thể

<sup>13</sup> ĐĐTuân - Sdd, tr. 115

\* **Khí chất của trẻ em:** Trẻ nhỏ dưới 5 tuổi có đặc điểm:

- Thuần Dương vô Âm (Thiên khí có trước nhất, lúc mới sinh bẩm thụ khí tiên thiên của cha mẹ mà quan trọng nhất là khí của Mệnh môn hỏa thuần Dương).
- Trĩ Âm trĩ Dương.
- Âm thường bất túc Dương thường hữu dư.

\* **Chức năng của một số bộ phận:**

- Theo Nội kinh:

“Khí thanh Dương đi lên các khiếu ở trên.

Khí trọc Âm đi xuống các khiếu ở dưới.

Khí thanh Dương đi ra chỗ tấu lý.

Khí trọc Âm đi vào ngũ tạng.

Khí thanh Dương phát tiết ra tứ chi.

Khí trọc Âm thu hồi về tạng phủ”.

Vì khí thanh Dương đi lên các khiếu ở trên nên những thứ ra vào tai, mắt, mũi đều là thứ vô hình. Vì khí trọc Âm đi xuống các khiếu ở dưới nên những thứ ra vào miệng và nhị Âm đều là thứ hữu hình (ngược lại sẽ là bệnh lý) (liên hệ lại quả Thái).

- Bên trái chủ Dương, đạo của Trời xoay về bên trái; Dương có tính thượng thăng, tính của Dương là trong sáng. Vì vậy, bên trên trái cơ thể nhiều khí Dương và tai, mắt bên trái tinh hơn bên phải.
- Bên phải chủ Âm, đạo của Đất xoay về bên phải; Âm có tính giáng xuống, đạo của Đất là chỗ đỡ mọi vật. Mà chân tay dùng để đỡ, người ta đi, đứng, nắm giữ mọi vật bằng tay chân. Vì vậy, tay chân phải mạnh hơn tay chân trái<sup>14</sup>.

*Cũng có thể giải thích cách khác:*

Phía Tây ở bên phải thuộc Âm, tinh khí theo âm khí dần xuống dưới, do đó tai mắt phải yếu hơn trái nhưng tay chân phải mạnh hơn trái.

Phía Đông ở bên trái thuộc Dương, tinh khí theo Dương khí đi lên trên, do đó tai mắt trái sáng hơn phải và tay chân phải yếu hơn trái.

- **Sức khỏe** là tình trạng quân bình Âm Dương Khí Huyết.
- **Đầu** là nơi tụ họp mọi khí Dương, **chân** là nơi tụ họp mọi khí Âm, đó là “Trời trên Đất dưới”.

---

<sup>14</sup> ĐĐTuân - Sdd, tr. 120 Nhân thân phú (Tuệ Tĩnh)

- Mỗi **Tạng Phủ** đều hàm chứa Âm Dương. Âm ở trong gìn giữ cho Dương, Dương ở ngoài che chở cho Âm. Hoạt động của Tạng Phủ là Dương, cơ sở vật chất của Tạng Phủ đó là Âm. Âm Dương đó quân bình thì Tạng Phủ yên. “Âm bình Dương tinh thần nãi trị”.
- **Khí** (Dương) dẫn **Huyết** (Âm) đi. “Khí hành thì huyết hành”. Khí Âm chủ về **Tinh Huyết** nên giữ ở trong. Khí Dương chủ về **Vệ Khí** nên chu hành ở ngoài bảo vệ, lưu chuyển, gìn giữ Tinh Huyết.
- **Con trai**: Dương khí nhiều, đi xuống giao với Âm khí nên ngọc hành dài xuống. Dương khí từ đầu đi xuống nên con trai tiếng to. **Con gái**: Âm khí nhiều, đi lên giao với khí Dương nên ngực nở. Âm khí đi lên nên con gái tiếng nhỏ.
- Tiên thiên Âm Dương và Hậu thiên Âm Dương:  
Tiên thiên Âm Dương là khí Âm Dương tiếp nhận của cha mẹ từ khi còn trong bụng mẹ. Hậu thiên Âm Dương là khí chất nhận từ bên ngoài để bồi dưỡng cơ thể sau khi đã sinh ra.
  - **Nam** thuộc Dương, mạnh về khí. **Nữ** thuộc Âm, mạnh về Huyết.
  - Ban ngày thuộc Dương: **Vệ khí** vượng. Ban đêm thuộc Âm: **Dinh Huyết** vượng.

## 2.2. Theo Ngũ hành

- **Các tạng phủ**, các cơ quan bộ phận trong cơ thể được phân loại theo Ngũ hành và xét mối quan hệ chức năng với nhau theo luật tương sinh tương khắc của Ngũ hành. Tương quan đó giúp duy trì chức năng bình thường của tạng phủ: Can mộc khắc Tỳ thổ, Tâm hỏa sinh Tỳ thổ, v.v...
- **Sự hình thành của thai nhi**: Do quan niệm “Nhân thân tiểu vũ trụ” mà có nhiều giả thuyết giải thích sự hình thành thai nhi trong bụng mẹ dựa vào những giải thích khác nhau về sự hình thành vũ trụ: Giải thích theo Âm Dương ta đã nêu, theo Bát quái sẽ được đề cập sau, ở đây đề cập sự hình thành thai nhi theo học thuyết Ngũ hành<sup>15</sup>:

(1) Tháng I của thai kỳ: Ban đầu thai to bằng trứng bồ câu gọi là *phôi*, đó là *Thái cực*. Thái cực hoạt động mà sinh Dương trước nhất.

(2) Tháng II của thai kỳ: Thái cực phân Âm Dương làm Âm khí nảy sinh.

(3) Tháng III của thai kỳ: Bắt đầu gọi là *thai*. Nếu là Kiên đạo sẽ *thành con trai*, là Khôn đạo sẽ *thành con gái*.

(4) Tháng IV của thai kỳ: Thụ tinh chất của Thủy (Thủy tinh)

(5) Tháng V của thai kỳ: Thụ tinh chất của Hỏa (Hỏa tinh)

(6) Tháng VI của thai kỳ: Thụ tinh chất của Mộc (Mộc tinh).

---

<sup>15</sup> ĐĐTuân - Sdd, tr. 113-115

- (7) Tháng VII của thai kỳ: Thụ tinh chất của Kim (Kim tinh)
- (8) Tháng VIII của thai kỳ: Thụ tinh chất của Thổ (Thổ tinh)
- (9) Tháng IX của thai kỳ: Thụ tinh chất của Thạch (Thạch tinh)
- (10) Đầu tháng thứ X: Hình thành.

### 2.3. Theo Bát quái

#### 2.3.1. Sự hình thành thai nhi

Bát quái tiên thiên được dùng để giải thích sự hình thành thai nhi. Có 2 thuyết:

##### a. Thuyết I:

- Lúc mới kết: Thai trong bụng mẹ chỉ gồm duy nhất một khí Dương thuần nhất hợp với Kiên.
- + 2 tháng: Có chất nước, hợp với Đoài.
- + 3 tháng: Khí nóng phát sinh, hợp với Ly.
- + 4 tháng: Thai bắt đầu cử động, hợp với Chấn.
- + 5 tháng: Có thể hô hấp được, hợp với Tốn.
- + 6 tháng: Có nhiều nước bao bọc, hợp với Khảm.
- + 7 tháng: Đầy đủ cơ quan trong người, nhất là Tỳ vị, hợp với Cấn.
- + 8 tháng: Da thịt đầy đủ, hợp với Khôn.

##### b. Thuyết II:

- Lúc đầu: Thai thuần Dương khí, hợp với Kiên.
- Lần lượt các cơ quan được hình thành theo thứ tự:
  - + Phế (hợp với Đoài)
  - + Tâm (hợp với Ly).
  - + Đởm, Can (hợp với Chấn, Tốn).
  - + Thận, Bàng quang (hợp với Khảm).
  - + Tiểu trường, Vị (hợp với Cấn)
  - + Tỳ, da thịt đầy đủ (hợp với Khôn)

#### 2.3.2. Chức năng của tai, mắt, tay chân

Người xưa cũng giải thích chức năng của tai, mắt, tay chân theo Bát quái tiên thiên:

- Trời thiếu ở Tây Bắc nên tai mắt bên phải không sáng bằng bên trái: Tây Bắc là phương của Cấn, nằm ở phần Thái Âm, gần Khôn. Phía Tây Bắc

núi che bớt ánh sáng của trời, phương Tây thành lạnh lẽo, do đó nói *Trời thiếu ở Tây Bắc*. Ở người, tai mắt phải nằm phía trên (Bắc) và bên phải (Tây) nên không sáng bằng tai mắt trái.

- Đất thiếu ở Đông Nam nên chân tay trái không mạnh bằng bên phải: Đông Nam là phương của Đoài, nằm ở phần Thái Dương gần Kiên. Đoài là đầm lầy, *đất thiếu*, do đó phía Đông Nam sự chở đỡ yếu kém. ở người, tay chân phía dưới (Nam) bên trái (Đông) không chở đỡ mạnh bằng bên phải.

(Thực ra, lời giải thích cũng có liên quan đến địa lý Trung Hoa: Tây Bắc lạnh lẽo, nhiều núi, Đông Nam nhiều đầm lầy)

## 2.4. Theo 64 quẻ kép

### \* Sự chuyển vận khí hóa của Tạng phủ:

Khí của Tạng phủ như khí của trời đất trong quá trình sinh hóa: Địa khí bốc lên, Thiên khí giáng xuống nhờ đó có hóa sinh. Có 2 quá trình khí hoá đáng chú ý giữa các Tạng phủ:

(1) Hỏa khí của Tâm giao xuống Thận, làm Thủy khí của Thận bốc lên mà sinh ra công dụng. Do đó, xét về dụng trong cơ thể con người quẻ Ly ở trên, quẻ Khảm ở dưới mà có thể xem như “Thủy Hỏa ký tề” hàm nghĩa Thủy Hỏa âm Dương tương giao. Nếu Thủy của Thận không thăng, Hỏa của Tâm không giáng thì đó là Thủy Hỏa âm Dương bất giao, xét về Dụng thì coi như “Hỏa Thủy vị tề”.

(2) Khí của Phế thuộc đạo Kiên (Thiên) giáng xuống; khí của Tỳ thuộc đạo Khôn (Địa) thăng lên; Đó là âm dương giao nhau. Xét về Dụng coi như quẻ “Địa Thiên Thái”. Nếu Khí của Phế không giáng, khí của Tỳ không thăng, thì đó là Âm Dương bất giao, xét về Dụng thì coi như “Thiên địa bĩ”.

## 2.5. Theo Dịch số

### 2.5.1. Thai kỳ

Sau khi được 9 tháng 10 ngày, trẻ được sinh ra vì:

#### a. Cách giải thích thứ nhất:

- 9: Số của Lão Dương: 9 tháng khí Dương đã đủ, do đó trẻ sơ sinh thuần Dương.
- 10: Số thành của Thổ: thể chất, Tỳ vị, da thịt đầy đủ.

Khi được 9 tháng 10 ngày, âm Dương đã đầy đủ nên được chào đời.

#### b. Cách giải thích thứ hai:

- 9: Số thành của Kim: Phế thuộc Kim chủ hô hấp.
- 10: Số thành của Thổ: Tỳ thuộc Thổ chủ vận hóa Thủy cốc.

Khi được 9 tháng 10 ngày, các cơ quan tạng phủ của trẻ đủ mạnh, ra ngoài có thể tự thở hít không khí, tự tiêu hóa được đồ ăn nên trẻ ra đời.

*Cách giải thích thứ ba:*

- 9: Số thành cuối cùng của Dương số
- 10: Số thành khởi đầu của Âm số<sup>16</sup>

9 tháng 10 ngày, trẻ sẽ thuần Dương và khí Âm có dần dần. Dương nhiều át mất Âm, do đó nói “Thuần Dương vô Âm”.

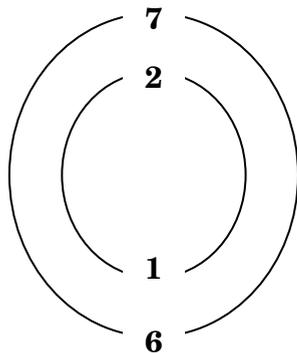
*Cách giải thích thứ tư:*

- 9, 10 là hai số cuối cùng của Hà đồ, do đó hàm nghĩa Âm Dương phối hợp có công dụng sinh thành.

### **2.5.2. Thai nhi**

Khoảng tháng thứ 6: đầu trẻ em trong bụng mẹ quay xuống dưới (ngược với vị thế của mẹ), đó là Âm hấp dẫn Dương, Dương hấp dẫn Âm. Lúc đó vị thế của cả mẹ con giống *vị trí các số của Hà đồ*:

- 7 (Dương, trên) 6 (Âm, dưới) ở ngoài: Vị thế của mẹ.
- 2 (Âm, trên) 1 (Dương, dưới) ở trong: Vị thế của thai nhi. Âm trên Dương dưới là hình thể của Tiên thiên Âm Dương.



### **2.5.3. Quá trình phát triển của con người**

Con trai thuộc Dương, liên quan đến số 8 Thiếu Âm; Con gái thuộc Âm, liên quan đến số 7 Thiếu Dương.

*a. Con trai:*

- 8 tuổi: Thận khí bắt đầu phát triển, răng sữa rụng, răng vĩnh viễn mọc.
- 16 tuổi: Thiên quý đến, Thận khí đầy đủ, tinh khí dồi dào, giao hợp sẽ có con.

---

<sup>16</sup> ĐĐTuân - Sdd, tr. 116

- 24 tuổi: Gân cốt mạnh, răng cứng rắn, răng khôn mọc.
- 32 tuổi: Cơ thể phát triển hoàn toàn, ý chí cương quyết, thể chất và lý trí đầy đủ.
- 40 tuổi: Thận khí bắt đầu suy nhược, răng khô, tóc bắt đầu rụng.
- 48 tuổi: Âm khí và Dương khí suy kém, da khô, tóc đốm bạc.
- 56 tuổi: Thận khí và Can khí suy nhược, gân cốt yếu, cử động không được như xưa

*b. Con gái:*

- 7 tuổi: Khí của Thận mạnh, răng sữa rụng, răng vĩnh viễn mọc, tóc mượt.
- 14 tuổi: Thiên quý đến, Nhâm và Xung mạch đầy đủ, có kinh, ngực nở, giao hợp sẽ có con.
- 21 tuổi: Răng cứng, tóc dài, gân cốt rắn mạnh, răng khôn mọc.
- 28 tuổi: Cơ thể phát triển hoàn toàn đầy đủ, người khỏe mạnh.
- 35 tuổi: Thận khí bắt đầu suy nhược, răng khô, tóc bắt đầu rụng.
- 42 tuổi: Da khô, tóc đốm bạc.
- 49 tuổi: Chân thủy suy kiệt, Nhâm và Xung mạch yếu kém, tắt kinh, hết thời kỳ thụ thai để sinh con.
- 56 tuổi: Khí của ngũ tạng suy nhược, mắt kém, tóc rụng nhiều, mặt bắt đầu lốm đốm chân nhang, cử động thấy mệt nhọc, răng bắt đầu lung lay.
- 63 tuổi: Tóc bạc, rụng, gân cốt rã rời, đi lại không vững.

#### **2.5.4. Sự vận hành của khí huyết**

Tính theo độ số, trong một ngày đêm Dinh Huyết đi được 50 độ và Vệ khí đi được 50 độ.

50 = 5 x 10: 5, 10 là 2 số thuộc Hà đồ

5: Số “diễn mẫu”

10: Số “diễn tử”

50: Số “đại diễn” (Theo Hệ từ thượng truyện)

### **3. MẠCH HỌC**

#### **3.1. Âm Dương**

\* Nam: Nên xem mạch tay trái trước (Nam tả - Đạo trời xoay về bên trái).

Nữ: Nên xem mạch tay phải trước (Nữ hữu - Đạo đất xoay về bên phải).

\* Mạch Dương gồm các mạch: Hồng, Huyền, Khẩn, Phù, Sác, Thực, Xúc.

Mạch âm gồm các mạch: Cách, Đới, Đoản, Hoãn, Hư, Kết, Nhu, Nhược, Phục, Sắc, Tán, Tế, Trâm, Trì, Vi.

Mạch Dương trong âm: *Hoạt*.

Mạch Âm trong Dương: *Lao*.

\* Mạch tại Thốn bộ thuộc Dương, mạch tại Xích bộ thuộc Âm, mạch tại Quan bộ là Âm Dương quân bình.

Nếu mạch của Thốn bộ không xuống đến Quan bộ = Dương tuyệt.

Nếu mạch của Xích bộ không lên đến Quan bộ = Âm tuyệt.

Mạch của Thốn bộ nên Phù, nếu thấy Trâm: Bệnh, Âm lấn át Dương.

Mạch của Xích bộ nên Trâm, nếu thấy Phù: Bệnh, Dương lấn át Âm.

Nếu Xích bộ và Thốn bộ mạch Vi, Nhược: Âm Dương đều sắp thoát.

### 3.2. Theo Ngũ hành

*\* Vị trí của bộ mạch:*

Mạch đi từ trong ra, do đó lấy hai bộ Xích làm gốc. Thận (Tiên thiên âm Dương) là gốc của con người nên ứng vào bộ Xích.

“Thiên nhất sinh thủy”: Thủy khí do Thiên khí (Dương) sinh ra, nên Thận Thủy ở bộ Xích bên trái. “Địa nhị sinh hỏa”: Hỏa khí do Địa khí (Âm) sinh ra nên Thận Hỏa ở bộ Xích bên phải. Từ đó tính đi theo chiều tương sinh của Ngũ hành.

Mạch của Lục phủ tương ứng biểu lý với Ngũ tạng.

*\* Mạch của 4 mùa:*

- Mùa Xuân đi mạch Huyền, mùa Hạ đi mạch Hồng, mùa Thu đi mạch Mao (giống mạch Phù mà Đoản), mùa Đông đi mạch Thạch (tựa mạch Trâm mà Hoạt), tháng cuối mỗi mùa đi mạch Hoãn.
- Dựa vào qui luật Tương sinh Tương khắc, người ta lý luận: Mùa Xuân (thuộc Mộc) đi mạch mùa Thu (thuộc Kim), nếu bệnh nặng sẽ chết vào ngày Canh, Tân (thuộc Kim) vì Kim khắc Mộc. Các mùa khác tương tự.

*\* Mạch của ngũ tạng:*

- Mạch của Can đi Huyền, mạch của Phế đi Phù mà Đoản, hoặc Sắc, mạch của Tâm đi Hồng, mạch của Thận đi Trâm mà Hoạt, mạch của Tỳ đi Hoãn mà Hòa.
- Nếu mạch Can đi Đoản hay Phù, Sắc (thuộc Kim), nếu là bệnh nặng sẽ chết vào mùa Thu (Kim khắc Mộc). Tương tự với các tạng khác.

### 3.3. Theo Dịch số

- Mỗi hơi thở mạch động 5 cái (Ngũ chí nhất tức) là “Thường mạch”. 5: Là chân số của Thiên và Địa.

- Theo Nạn kinh: Mạch nhảy 50 nhịp liên không có gì khác nhau là “Thường mạch”. 50: Là số “Đại diện” (Theo *Hệ từ thượng*).

## 4. TRIỆU CHỨNG HỌC

### 4.1. Theo Âm Dương

- Dương chứng: Là những bất thường có tính chất của Dương (xem lại phần Khái niệm), như Sốt, Khô khát, Táo bón, Lưỡi đỏ,...
- Âm chứng: Là những bất thường có tính chất của âm, như: Lạnh, tiểu trong, phân sệt, chân tay lạnh, lưỡi nhợt, li bì,...
- Hàn thuộc Âm, Nhiệt thuộc Dương. Bệnh tại Lý (ở trong Tạng Phủ) phần nhiều thuộc Âm, Bệnh tại Biểu (ở ngoài da lông) phần nhiều thuộc Dương.

**Chú ý:** Trong một triệu chứng cũng cần phân biệt Âm Dương, thí dụ: Sốt thuộc Dương, như Sốt cao thuộc Dương trong Dương, Sốt nhẹ lại thuộc Âm nhưng là Âm trong Dương.

### 4.2. Theo Ngũ hành

- Có thể căn cứ vào bảng qui loại của Ngũ hành để phán đoán triệu chứng và dấu chứng nào thuộc Hành nào trong Ngũ hành.
- Một cách tổng quát:
  - + Các bất thường có tính chất chất động, khởi động xếp vào Mộc.
  - + Các bất thường có tính chất nóng, kích thích xếp vào Hỏa.
  - + Các bất thường có tính chất lạnh, ức chế xếp vào Thủy.
  - + Các bất thường có tính chất khô, thu liễm xếp vào Kim.
  - + Các bất thường có tính chất ẩm ướt, ú đọng xếp vào Thổ.

### 4.3. Theo học thuyết Thiên nhân hợp nhất

#### *\* Khám bệnh và chẩn đoán bệnh:*

Khi khám bệnh cần quan tâm không chỉ tình trạng sức khỏe của người bệnh mà còn cần luôn "nhìn" và "thấy" bệnh nhân trong môi trường thiên nhiên lẫn môi trường xã hội mà họ đã và đang sống (không gian), bệnh nhân hiện tại là kết quả của cả một quá khứ sống của chính họ và sẽ diễn tiến đến tương lai (thời gian). Khi phát hiện được một bất thường ở bệnh nhân thì có nghĩa là có thể còn có nhiều bất thường khác nữa mà ta chưa nhận ra. Chỉ khi đó mới có thể có một chẩn đoán nguyên nhân chính xác.

## 5. BỆNH HỌC

### 5.1. Theo Âm Dương

**Bệnh tật** là tình trạng **mất quân bình Âm Dương, Khí Huyết**. Có hai hướng mất quân bình Âm Dương:

- Thiên thắng: Hoặc Dương thắng gây chứng Nhiệt (như Sốt, khát, tiểu đỏ, mạch Sác,...), hoặc Âm thắng gây chứng Hàn (như lạnh chân tay, thân mình, tiểu trong, mạch Trì,...).
- Thiên suy: hoặc Dương hư gây chứng Hàn (như lạnh chân tay, thân mình, người suy nhược, tiêu chảy lúc sáng sớm,...), hoặc âm hư gây chứng Nhiệt (như cảm giác nóng nẩy bứt rứt, táo bón, khô khát,...).

Như vậy, Dương chứng có thể là biểu hiện của Dương bệnh (Dương thái quá) mà cũng có thể là Âm bệnh (Âm bất cập) hoặc cả hai. Âm chứng có thể là biểu hiện của âm bệnh (Âm thái quá) hay Dương bệnh (Dương bất cập) hoặc cả hai.

Nói cách khác, có hai kiểu bệnh ở phần Dương: Dương thịnh hay Dương suy, và cũng có hai kiểu bệnh ở phần Âm: Âm thịnh và Âm suy.

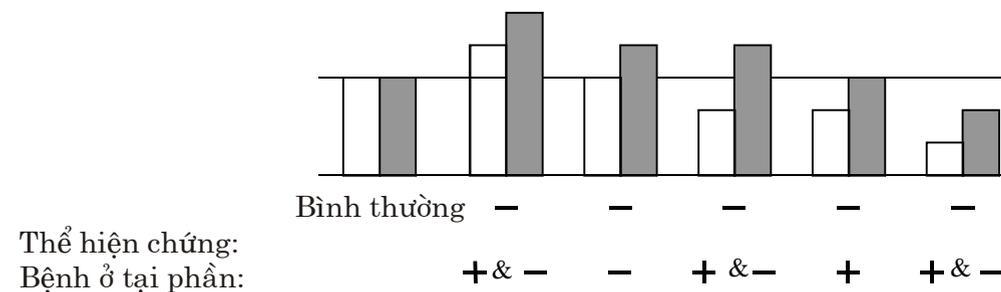
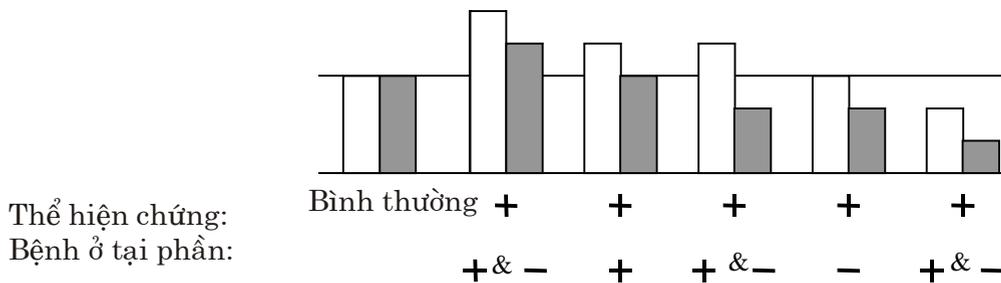
“Âm hư sinh nội Nhiệt, Dương hư sinh ngoại Hàn, Âm thịnh sinh nội Hàn, Dương thịnh sinh ngoại Nhiệt”

\* “Hàn cực sinh Nhiệt, Nhiệt cực sinh Hàn”, “Dương thắng tắc Âm bệnh, Âm thắng tắc Dương bệnh”. Dương thắng thì phát nhiệt, Âm thắng thì phát Hàn. Hàn chứng có thể do Nhiệt chứng cực thịnh quá hóa thành. Nhiệt chứng có thể do Hàn chứng cực thịnh quá hóa thành.

\* “Dương thắng tắc Âm bệnh, Âm thắng tắc Dương bệnh”

\* Bệnh thuộc Dương êm nhẹ ngày nặng. Bệnh thuộc Âm êm nặng ngày nhẹ.

\* Dương bệnh phát từ huyết mạch. Âm bệnh phát từ xương tủy.



## 5.2. Theo Ngũ hành

\* Các tạng phủ có mối quan hệ với nhau theo qui luật sinh khắc (bình thường), thừa vũ (bất thường) của Ngũ hành. Có thể nói: **Qui luật truyền biến của bệnh theo Ngũ hành** gồm: **Tương thừa, Phản vũ, Mấu bệnh cập tử, Tử bệnh phạm mấu...** Có thể dựa vào đó để truy tìm bệnh ở các cơ quan tạng phủ khác với bệnh chính.

\* Trong cơ thể, Thủy Hỏa luôn tương khắc nhau để giữ quân bình điều hòa dinh vệ. Nếu Hỏa suy yếu thì Thủy sẽ thịnh làm cho người mệt mỏi, xanh xao, sợ lạnh, khả năng sinh lý giảm, bụng trướng đau, tiết tả, hôn mê (điều trị bằng các vị thuốc ôn nhiệt như Sâm, Phụ, Quế để ích dương hỏa hồi khí). Nếu Thủy suy yếu sẽ phát nhiệt, miệng họng khô, da khô, khát, táo bón (điều trị bằng thuốc mát, tư nhuận, hành huyết như Thục địa, Mạch môn, Đương qui, Xuyên khung để ích Âm Thủy, bổ huyết, hành huyết)<sup>17</sup>.

\* Bệnh lý Tâm Thận: Thận Thủy suy kém sẽ dẫn đến Tâm Hỏa thịnh (Thủy khắc Hỏa).

\* Bệnh lý Can Tỳ: Can Mộc thịnh thừa Tỳ Thổ mà sinh bệnh (Mộc khắc Thổ).

\* Bị bệnh mùa nào có màu ngũ hành tương ứng là Thuận thời. Thí dụ: Mùa Xuân bị bệnh có màu xanh là Thuận thời. Còn nếu bệnh có màu tương khắc với mùa là bệnh và thời không hợp nhau. Thí dụ: Mùa Xuân (Mộc) bệnh có chứng màu trắng (Kim).

\* 5 loại tà khí (căn cứ vào sự truyền tà khí, theo Hải Thượng Lãn ông):

- Hư tà: Tà truyền từ tạng mẹ sang tạng con (Thí dụ: Từ Tỳ Thổ sang Phế Kim)
- Thực tà: Tà truyền từ tạng con ngược lên tạng mẹ (Thí dụ: Từ Thận Thủy sang Phế Kim).
- Tặc tà: Tà truyền từ tạng khác sang (Thí dụ: Tà từ Tâm Hỏa truyền sang Phế Kim).
- Vi tà: Tà truyền ngược lên tạng khác (Thí dụ: Tà truyền từ Can Mộc sang Phế Kim).

Chính tà: Tà ở chính tạng đó (Thí dụ: Tâm hỏa trúng Thủ).

\* Thời bệnh học:

- Học thuyết Âm Dương với Ngũ hành được người xưa phối hợp lại trong một lý thuyết nhằm nói lên mối liên quan giữa sự biến động của “Thiên Địa” (khí hậu, thời tiết, địa lý, thổ ngơi) và tình hình sức khỏe của con người (“nhân”), đó là Học Thuyết Ngũ Vận - Lục khí (tham khảo bài học này).
- Thời tà: Mùa Xuân hay cảm phong tà. Mùa Hạ hay cảm Thủ tà. Mùa Thu hay cảm Thấp và Táo tà. Mùa Đông hay cảm Hàn tà.

---

<sup>17</sup> ĐĐTuân - Sdd, tr. 166

\* Diễn biến bệnh (truyền bệnh)<sup>18</sup>:

- Có 2 kiểu diễn biến bệnh: Thuận và nghịch.
- + Thuận truyền: Theo chiều tương sinh. Thí dụ: Bệnh từ Can mộc truyền đến Tâm hỏa = Bệnh nhẹ.
- + Nghịch truyền: Theo chiều tương khắc. Thí dụ: Bệnh từ Tâm hỏa truyền sang Phế kim (trái tự nhiên) = Bệnh nặng.
- Thất truyền: Truyền 7 lần theo chiều tương khắc: Nếu bệnh từ Tâm đầu tiên, truyền đến Phế, rồi Can, Tỳ, Thận, trở về Tâm, lại đến Phế lần nữa: Bệnh nặng vì truyền về chỗ tương khắc (Phế) 2 lần làm chính khí không thể chống được tà khí nữa.
- Gián truyền: Bệnh từ Tâm thay vì truyền đến Phế, lại truyền đến Can (chiều tương khắc): Bệnh nhẹ vì tạng khí không bị khắc.

### 5.3. Theo Bát quái và 64 quẻ: Hai loại bệnh lý sau đây được quan tâm nhiều nhất:

\* **Bệnh lý Tâm Thận:** Trục Tâm - Thận trong người giống trục Ly - Khảm của Hậu Thiên Bát quái (Hỏa trên Thủy dưới). Khí của tạng phủ như khí của trời đất trong sự sinh hóa: Địa khí thăng, Thiên khí giáng.

- Hỏa khí của Tâm giao xuống Thận làm Thủy khí của Thận bốc lên mà sinh ra công dụng tạo thành hình ảnh của quẻ Ly ở trên, Khảm ở dưới mang hình ảnh của quẻ kép "Thủy hỏa Ký tế" (Thủy hỏa âm dương tương giao).
- Nếu Thủy của Thận không thăng, Hỏa của Tâm không giáng, đó là âm dương Thủy hỏa bất giao, về mặt "công dụng" coi như quẻ "Hỏa Thủy Vị Tế".

\* **Bệnh lý Phế - Tỳ:** Khí của phế thuộc đạo Kiên (Thiên) giáng. Khí của Tỳ Thuộc đạo Khôn (Địa) thăng. Đó là Âm Dương giao nhau, về công dụng coi như là quẻ "Địa Thiên Thái".

Nếu Phế khí không giáng, Tỳ khí không thăng, sẽ gây ra bệnh tương ứng với quẻ kép "Thiên Địa Bĩ" (bế tắc).

### 5.4. Theo học thuyết Thiên nhân hợp nhất

\* **Sức khỏe:** Tình trạng thích nghi tốt với môi trường sống.

\* **Bệnh tật:** Tình trạng kém hay không thích nghi với môi trường sống.

\* **Bệnh nhân:** Không phải là cái máy hư, cũng không là con thú bị bệnh mà là một "vũ trụ nhỏ" bị mất quân bình, không còn thích nghi với "vũ trụ lớn" (theo YHHĐ: "Trên đời này không có bệnh, chỉ có người bệnh").

---

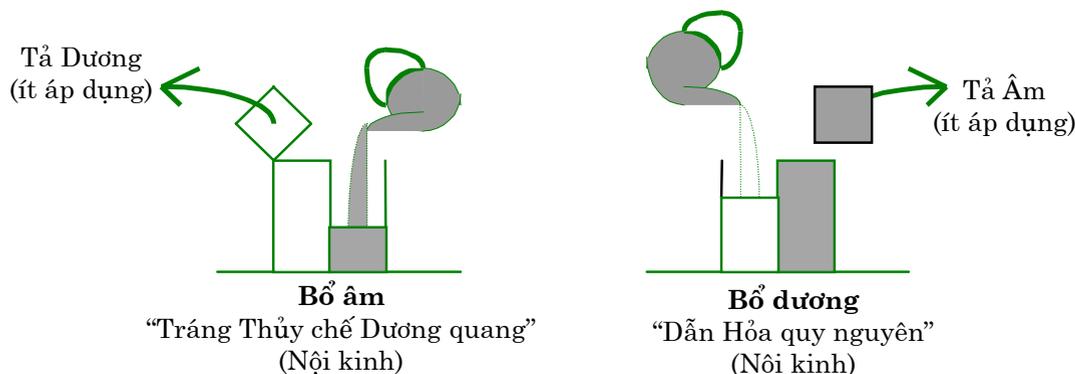
<sup>18</sup> ĐĐTuân - Sdd, tr. 158-159

\* **Nguyên nhân bệnh:** Có thể từ chính người đó (Nhân), cũng có thể từ môi trường sống (môi trường tự nhiên lẫn xã hội; thể giới vật chất - hữu hình: Địa; và thể giới tinh thần - vô hình: Thiên) mà cũng có thể do mối quan hệ giữa thể giới xung quanh (Thiên địa) với con người (nhân).

## 6. PHÁP TRỊ

### 6.1. Theo Âm Dương

\* **Điều trị bệnh** là lập lại tình trạng quân bình âm Dương, Khí, Huyết. Có hai hướng điều trị chính: **Bổ** (thêm vào) và **Tả** (bớt đi).



#### \* **Chính trị - Phản trị:**

- Chính trị (Nghịch trị): Dùng Nhiệt trị Hàn, dùng Hàn trị Nhiệt.
- Phản trị (Tòng trị): Dùng Nhiệt trị Nhiệt (trong trường hợp chân Hàn giả Nhiệt, thí dụ: Tiêu chảy mất nước gây sốt cao phải cho thuốc Nhiệt), dùng Hàn trị Hàn (trong trường hợp chân Nhiệt giả Hàn, thí dụ: Sốt cao do nhiễm trùng gây trụy tim mạch phải cho thuốc Hàn Lương).

#### \* **Dùng châm cứu trị bệnh:**

Nguyên tắc “Theo Dương dẫn Âm, theo Âm dẫn Dương”: Bệnh thuộc Tạng (thuộc Âm) dùng các huyệt Du sau lưng (Dương), bệnh thuộc Phủ (Dương) dùng các huyệt Mộ trước ngực bụng (Âm).

### 6.2. Theo Ngũ hành: Hướng điều trị thường tuân theo một số nguyên tắc sau

\* Nguyên tắc “*Con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con*”: Bổ Thận Thủy phải bổ thêm Can Mộc vì Thủy sinh mộc, hoặc tả thêm Tâm bào để chế bớt Hỏa vì Thủy khắc Hỏa. Nguyên tắc này được ứng dụng nhiều trong Châm cứu. Thí dụ: Thay vì bổ Tỳ Thổ đang hư, ta bổ Hỏa vì Hỏa sinh Thổ; Bệnh Phế hư phải Kiện Tỳ (Bôi Thổ sinh Kim). Nguyên tắc này được ứng dụng nhiều nhất trong lãnh vực Châm cứu: Dùng huyệt Ngũ du để trị bệnh. Ngũ du huyết được phân loại theo Ngũ hành rồi áp dụng nguyên tắc “Bổ mẹ Tả con” để trị bệnh:

Xếp loại Ngũ du huyết theo Ngũ hành

Đường kinh	Ngũ du huyết				
	Tĩnh	Huỳnh	Du	Kinh	Hợp
Kinh âm	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Kinh Dương	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ

\* Nguyên tắc *tương ứng* của Ngũ hành: thay vì dùng thuốc nhuận trường ta lại dùng thuốc nhuận Phế (vì cả hai thuốc Kim).

\* Nguyên tắc *thời sinh học* (thời trị liệu học): Dựa vào Ngũ hành trong việc trị bệnh cũng được thể hiện qua học thuyết Ngũ vận Lục khí. Thí dụ: Năm Giáp Thổ vận thái quá nên mưa và khí ẩm lưu hành nhiều tạo thấp bệnh, Thổ khắc Thủy nên Thận Thủy thọ tà. Do đó trong các năm Giáp trị bệnh cần trừ Thấp, bổ Thận, v.v...

\* Tùy Lục khí mà dùng thuốc:

- + Thái Dương Hàn Thủy : Dùng vị Tân, Nhiệt.
- + Dương minh Táo Kim : Dùng vị Khổ, Ôn.
- + Thiếu Dương Tướng Hỏa : Dùng vị Hàm, Hàn.
- + Thái âm Thấp Thổ : Dùng vị Khổ, Nhiệt.
- + Thiếu âm Quân Hỏa : Dùng vị Hàm, Hàn.
- + Quyết âm Phong Mộc : Dùng vị Tân Lương.

### 6.3. Theo học thuyết Thiên nhân hợp nhất

\* **Tri bệnh:**

Là đưa bệnh nhân trở lại thích nghi tốt với môi trường.

Nguyên tắc điều trị các bệnh mạn tính là:

- Từ từ, từng chút một.
- Điều đặn.
- Tăng dần mức độ.
- Tránh cô lập với môi trường sống.

\* **Nguyên tắc điều trị toàn diện:**

Tư tưởng của học thuyết Thiên nhân hợp nhất dẫn các thầy thuốc đến một quan điểm điều trị theo nguyên tắc toàn diện. Có thể tóm tắt nguyên tắc đó như sau:

- a. Điều trị + Phòng bệnh + Phục hồi<sup>19</sup>

<sup>19</sup> Dấu cộng (+) = “phối hợp”

b. Điều trị nguyên nhân + Điều trị triệu chứng.

c. Điều trị cơ thể + Điều trị tinh thần + Điều trị mối quan hệ với môi trường sống (môi trường tự nhiên lẫn xã hội).

d. Điều trị bằng thuốc + Không bằng thuốc (Thầy thuốc đúng nghĩa là người không bao giờ nói: "Không có thuốc làm sao trị bệnh?").

e. Phối hợp vai trò của Bệnh nhân + vai trò của Thầy thuốc + vai trò của Người xung quanh.

Nguyên tắc điều trị này đòi hỏi thầy thuốc phải có hẳn một kế hoạch điều trị cho từng bệnh nhân theo thời gian lẫn không gian, và khuynh hướng **cá nhân hóa việc điều trị** là một khuynh hướng tất yếu.

Như vậy, “phác đồ điều trị” chỉ là một cái sườn hướng dẫn việc trị bệnh chứ không thể là một công thức cứng nhắc bắt buộc phải noi theo.

**\* Ké đơn:**

Một đơn thuốc đúng tinh thần của học thuyết Thiên nhân hợp nhất phải thể hiện được nguyên tắc điều trị toàn diện đã nêu trên. Nghĩa là không chỉ có kê tên thuốc, liều lượng, cách dùng mà còn cần có những dặn dò kiêng cử, hướng dẫn luyện tập, v.v...

**\* Đánh giá một đơn thuốc hay, một thầy thuốc giỏi:**

Theo tinh thần của học thuyết Thiên nhân hợp nhất, một đơn thuốc hay phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

a. Có hiệu lực (Tính khoa học)

b. Có tính kinh tế, phù hợp với túi tiền của người bệnh (rẻ chưa chắc đã là “kinh tế”)

c. Dễ tìm, dễ sử dụng (Tính phổ thông, đại chúng)

d. Làm gia tăng sức đề kháng (Tính tự lực).

## 7. DÙNG THUỐC

### 7.1. Theo Âm Dương

#### 7.1.1. Tính vị của thuốc

\* Dược liệu có 2 tính chất dược lý theo y học cổ truyền: Khí (hay Tính) và Vị. Khí nhẹ, đi lên: Thuộc Dương. Vị nặng, đi xuống: Thuộc Âm.

\* Tính của thuốc có 4 loại (tứ khí): Nhiệt, Ôn: Thuộc Dương; Hàn, Lương: Thuộc Âm. Ngoài ra tính bình: Âm Dương quân bình.

\* Vị của thuốc có 5 loại (Ngũ vị): Cay: Thuộc Dương, tính phát tán, đi ra ngoài. Chua, mặn, đắng: Thuộc Âm, vì có tính thu vào, trầm, đi xuống (theo thứ tự). (Ngọt: Âm Dương quân bình vì có tính hoãn).

- + Cay chủ tán nên giải biểu
- + Chua chủ thu nên chữa bệnh tiết
- + Ngọt chủ hoãn nên bổ trung
- + Đắng chủ tả nên khử thực
- + Mặn chủ nhuận nên khử trệ
- + Nhạt chủ thấm nên thông tiểu tiện.

\* Căn cứ vào khí vị, người ta cũng phân biệt:

Phụ tử, Can khương: Dương trong Dương (Thuần Dương) có khí Ôn hay Nhiệt, vị Tân.

Cam thảo, Phục linh, Đại táo: Âm Dương quân bình: Khí bình, vị Cam.

Đại hoàng: Âm ở trong Âm (Thuần Âm): khí Hàn, vị Khổ. v.v...

### 7.1.2. Điều trị

\* *Dùng thuốc*: Điều trị bệnh là đem cái Tính Vị Âm Dương của dược liệu điều chỉnh cái Âm Dương của con người đau bệnh. Thí dụ: Ôn, Nhiệt dược thuộc Dương chữa các chứng Hàn thuộc Âm; Hàn, Lương dược thuộc Âm chữa các chứng Nhiệt thuộc Dương.

Nhiệt dược làm tăng khí lực. Lương dược làm nhuần cơ thể. Bình dược hòa hoãn, bổ Dương lẫn Âm.

\* *Luận trị theo khí hậu*: Giữa nguyên khí Âm Dương của con người và khí Âm Dương của trời đất luôn tương ứng nhau, do đó dùng thuốc cần lưu ý khí hậu mùa tiết (*thời gian*). Thí dụ:

Mùa Xuân ấm muôn vật phát sinh, mùa Hạ nóng muôn vật trưởng thành. Ở cả 2 mùa này Nguyên khí trong người bài tiết ra ngoài, Âm khí sẽ suy yếu, do đó nên dùng thuốc dưỡng Âm.

Mùa Thu mát muôn vật thu lại, mùa Đông lạnh muôn vật ẩn tàng. Ở cả 2 mùa này Dương khí tàng phục ở trong để chống lại khí lạnh bên ngoài, do đó nên dùng thuốc dưỡng Dương.

Mùa Hạ Thử khí lưu hành, nên dùng nhiều các vị Hàn dược, Lương dược, có thể Ôn dược. Không nên dùng nhiệt dược. Nếu phải dùng Nhiệt dược thì phải giảm liều lượng.

Mùa Đông Hàn khí lưu hành, nên tăng liều lượng Nhiệt, Ôn dược, không nên dùng Hàn dược.

– Với thuốc phát hãn:

“Mùa Xuân: Dương khí đang dấy lên, nên làm thuốc Hãn nhẹ. Mùa Hạ: Lỗ chân lông tự mở ra, nên không cần thuốc đại Hãn, chỉ dùng thuốc hãn nhẹ. Mùa

Thu: Dương khí bị Thu liễm lại, nên làm thuốc hãn nhẹ. Mùa Đông: Dương khí ẩn nấp, lỗ chân lông đóng lại, nếu cảm mạo nhẹ không nên làm thuốc đại Hãn và chỉ có cảm thương hàn mới phải dùng thuốc đại Hãn”<sup>20</sup>.

Với thuốc Thổ và thuốc Hạ:

Mùa Xuân làm thuốc thổ là thuận theo Dương khí phát sinh phía trên. Mùa Thu Đông làm thuốc Hạ là thuận theo Dương khí thu liễm ở trong.

\* *Luận trị theo thổ nghi*: Khí hậu thay đổi theo thổ nghi do đó dùng thuốc cũng phải lưu ý đến Thổ nghi (thế của đất đai, địa lý) (*không gian*). Phương Bắc và Tây thường cao, khí hậu khô ráo và lạnh do đó trị bệnh cho người phương Bắc và phương Tây nên dùng vị cay nóng. Phương Đông và Nam thấp, ẩm ướt, nóng nên dùng vị nhẹ mát cho người sống ở phương này.

## 7.2. Theo Ngũ hành

\* Có rất nhiều áp dụng, về mặt lý thuyết Dựa vào màu sắc và mùi vị của thuốc mà phân loại thuốc theo Ngũ hành và dựa vào đó để qui nạp tác dụng của thuốc vào Tạng Phủ tương ứng. Thí dụ: Vị thuốc vị Chua, màu Xanh đi vào Can, vị Ngọt, màu Vàng đi vào Tỳ (Bảng 1).

\* Người xưa cũng dựa vào màu và vị để tìm kiếm thuốc mới.

\* Người ta còn đổi màu và vị của thuốc bằng cách bào chế để khiến thuốc có tác dụng đi vào Tạng Phủ mà người bào chế mong muốn. Thí dụ: Sao thuốc với giấm để thuốc đi vào Can; sao với đường, mật để vào Tỳ; Tẩm muối để đi vào thận; Sao với gừng để vào Phế, Sao; cho vàng để vào Tỳ; Chế cho đen để vào thận v.v...<sup>21</sup>.

## 7.3. Theo dịch số

- Số lẻ = Cơ, thuộc Dương. Số chẵn = Ngẫu, thuộc Âm.
- Phương thuốc có số vị là số lẻ (1, 3, 5 vị...) gọi là *cơ phương*, thường dùng trị bệnh thuộc lý. Nội kinh viết “Thuốc hạ không nên làm thuốc chẵn vị” cũng hàm ý đó. Thí dụ: Tiểu thừa khí thang gồm 3 vị (Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác).
- Phương thuốc có số vị là số chẵn (2, 4, 6 vị...) gọi là *ngẫu phương*, thường dùng trị bệnh thuộc biểu. Nội kinh viết: “Thuốc phát hãn không nên làm lẻ vị”. Thí dụ: Ma hoàng thang có 2 vị chính (Ma hoàng, Quế chi), 4 vị phụ (Sinh khương, Hành củ, Cam thảo, Hạnh nhân).

---

<sup>20</sup> Chưa rõ phần này nguyên thủy từ tài liệu nào

<sup>21</sup> Vị lạt được xếp vào Thổ

Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn	(Âm dược)	— —
Quế, Phụ tử	(Dương dược)	— — — —
Đơn bì, Trạch tả, Bạch linh	(Âm dược)	— —

#### 7.4. Theo Bát quái

Bài Bát vị được giải thích là có cấu trúc của quẻ Khảm

#### 7.5. Thiên nhân hợp nhất

Việc tìm và sử dụng thuốc: Theo Y học cổ truyền, có thể nói gần như là một qui luật: Thông thường nơi nào cây cỏ mọc được, sống được thì cây cỏ nơi đó có thể giải quyết được bệnh tật của con người sống ở nơi đó (và ngược lại cũng vậy, nơi nào con người sống được thì con người có thể giải quyết được bệnh tật bằng cây cỏ nơi đó) và qui luật cộng sinh đó không chỉ có với cây cỏ.

### 8. DƯỠNG SINH

#### “THÁNH NHÂN TRỊ BỆNH KHI CHƯA CÓ BỆNH”.

##### 8.1. Theo Âm Dương

\* *Phòng bệnh*: Muốn phòng ngừa bệnh tật, sống lâu và sống khỏe cần phải tuân theo đạo Âm Dương của trời đất, đó là đạo của sự quân bình. Giữ cho khí Âm Dương của mình quân bình và hòa hợp với khí Âm Dương của trời đất.

\* *Ăn uống*: Mục đích của ăn uống là để sống, nghĩa là ăn uống để duy trì sự quân bình (đối với người khỏe) và để lập lại quân bình (đối với người bệnh). Muốn vậy cần chú ý không chỉ thức ăn, mà còn là bữa ăn, giờ ăn, cách ăn, tạng người, tình hình sức khỏe hiện tại sao cho phù hợp với qui luật Âm Dương.

\* *Sinh hoạt*: Tùy thời mà tổ chức sinh hoạt cá nhân sao cho phù hợp với đạo trời đất Âm Dương. Thí dụ:

- Ban đêm Âm khí thịnh, Dương khí suy, do đó nên tĩnh dưỡng nghỉ ngơi. Ngủ sớm để bảo tồn Dương khí, dậy sớm để hít thở lấy cái Dương khí ban mai.
- Giờ Tý (nửa đêm), giờ Ngọ (giữa trưa) không giao hợp, vì là lúc Âm cực Dương sinh hoặc Dương cực Âm sinh, cần giữ tinh thần an tĩnh.
- Mùa Đông âm khí thịnh, nên mặc áo dày, ở trong nhà ấm cúng để giữ Dương khí và ăn nhiều thức ăn tạo ra Dương khí. Mùa Hạ Dương khí cực thịnh, dễ hao mòn Tân dịch, Âm suy Dương sẽ thoát, do đó nên dùng thức ăn Âm tính, tư nhuận và nên ở nơi mát mẻ.

*\* Tập luyện:*

- Luôn tập giữ quân bình Âm Dương trong mọi việc.
- Người lao động trí óc nhiều cần chú ý tập luyện vận động.
- Người lao động chân tay nhiều nên chú ý rèn luyện trí óc.

\* Có thể vô số áp dụng như vậy. Nhưng nhìn chung đều xoay quanh hai qui luật chung:

- Không thiên lệch (giữ quân bình).
- Phù hợp với tình hình sức khỏe và môi trường.

## **8.2. Theo Ngũ hành**

### **8.2.1. Việc ăn uống**

- “Trời nuôi người bằng Ngũ khí, Đất nuôi người bằng Ngũ vị”. Người ta dựa vào màu sắc, mùi vị, và tác dụng trên cơ thể để phân loại món ăn theo Ngũ hành.
- Nguyên tắc ăn uống theo qui luật của Ngũ hành: Tùy tình hình sức khỏe mà dùng thức ăn sao cho phù hợp để **duy trì được thể quân bình** (đối với người khỏe) hoặc **tái lập mối quan hệ quân bình** của Ngũ hành trong cơ thể (đối với người đau ốm). Tránh tình trạng dùng thái quá một món ăn nào đó vì có thể hại sức khỏe, thí dụ ăn quá chua hại Can. Hoặc khi đang có bệnh về Tỳ (Thổ) nên tránh dùng thức ăn uống chua (Mộc) để tránh làm hại thêm Tỳ Vị (Tăng Khắc Thổ).

### **8.2.2. Tổ chức công việc làm, tổ chức sinh hoạt hàng ngày**

Dựa theo tính chất của từng Hành trong Ngũ hành: Sinh (Mộc), Trưởng (Hỏa), Hoá (Thổ), Thu (Kim), Tàng (Thủy) và các qui luật của Ngũ hành, việc tổ chức công việc làm, tổ chức sinh hoạt thường ngày cũng như mọi việc đều nên theo tính chất và qui luật của Ngũ hành: Thí dụ:

- Khởi đầu cho một ngày hay một việc luôn có tính chất Mộc (Sinh): Cần Thời gian để phát sinh (nên tập thể dục hít thở để khởi động cho một ngày, nên có thời gian “khởi động”).
- Kế tiếp là Hỏa (Trưởng): Tiếp theo là tăng tốc, đẩy mạnh tiến độ công việc, đây là lúc năng suất công việc cao nhất.
- Thổ (Hoá): từ đó dẫn đến việc có kết quả trong công việc, có sản sinh ra một cái gì mới mẻ thì mới tồn tại.
- Kim (Thu): Khi đã có kết quả cần biết thu lại, rút lui từ từ về, nghỉ ngơi dần.
- Thủy (Tàng): Ẩn, chứa lại, nghỉ ngơi để chuẩn bị cho ngày mới, cho quá trình Sinh Trưởng Hoá Thu Tàng kế tiếp. Tránh làm ngược lại hoặc làm rối loạn quá trình đó.

Thí dụ khác: Tổ chức hội họp: Trước tiên cần có thời gian cho mọi người chuẩn bị, tập trung (Mộc); sau đó đi vào vấn đề bàn luận (Hỏa); việc bàn luận đó phải đi đến một kết quả, kết luận hữu ích (Thổ); rồi có đúc kết lại vấn đề (Kim) và chấm dứt cuộc họp (Thủy).

Việc tiến hành một công việc bất kỳ cũng tương tự. Lúc đó mới đem lại kết quả mỹ mãn vì hợp với qui luật Ngũ hành trong vũ trụ.

### 8.3. Theo học thuyết Thiên nhân hợp nhất

\* **Phòng bệnh:** Muốn phòng bệnh cần làm sao sống hòa mình vào môi trường, thích nghi tốt với sự biến động của môi trường. Phương pháp Dưỡng sinh là phương pháp làm cho cái biến động của mình phù hợp với cái biến động của môi trường sống.

\* **Phục hồi:** Để phục hồi lại sức khỏe sau một cơn bệnh nặng cần tập thích nghi với môi trường sống, môi trường thiên nhiên lẫn môi trường xã hội.

\* **Tập luyện:** Tập sống hòa hợp với môi trường xung quanh. Nguyên tắc là: Từ từ, từng chút một, đều đặn, tăng dần mức độ, tránh cô lập với môi trường sống. Thí dụ: Hay bị cảm lạnh: Nên tập chịu lạnh; Dễ cảm xúc thái quá: Tập chấp nhận, chịu đựng và đối phó với các nguyên nhân gây xúc cảm.

## 9. Y ĐẠO - Y ĐỨC

Việc áp dụng dịch vào y đạo và y đức có rất nhiều. Sau đây chỉ là hai điểm tiêu biểu:

### 9.1. Theo 64 quẻ

Có thể áp dụng ý nghĩa của từng quẻ vào y học. Thí dụ: Quẻ Kiên trong Văn ngôn truyện viết: “Người quân tử học để thu góp điều hay, hỏi để biện luận, ăn ở rộng lượng, lấy điều nhân làm phương châm hành động,... quân tử tiến đức để sửa nghiệp” (*Quân tử học dĩ tụ chi, vấn dĩ biện chi, khoan dĩ cư chi, nhân dĩ hành chi*), “*Quân tử tiến đức tu nghiệp*”).

### 9.2. Quan niệm Thời, Dịch

Thầy thuốc phải biết tùy thời mà dụng dược. Lý Cảo (đời Nam Tống, 1127-1279) khuyên: “Dụng dược như dụng binh, phải khéo léo không được coi thường, có trường hợp dùng đại tể để tốc chiến thắng, biến pháp trong gang tấc như: Sáng uống Đại hoàng mà chiều lại dùng Phụ tử, hoặc sáng uống Phụ tử mà chiều lại dùng Đại hoàng, dùng câu nệ chấp nhất mà hại đến tính mệnh của bệnh nhân” (ĐDTuân - Sđd, tr. 168).